

Số: 221/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đông Anh

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6284/TTr-TNMT-KHTH ngày 12 tháng 12 năm 2013,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đông Anh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đông Anh:

a) *Diện tích, cơ cấu các loại đất:*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp TP phân bổ (ha)	Diện tích cấp Huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		18.213,89	100,00	18.213,90	100,00	18.213,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.225,49	50,65	7.008,60	641,71	7.650,31	42,00
1.1	Đất lúa nước	DLN	7.506,16	41,21	5.784,50	411,48	6.195,98	34,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>		7.042,81	93,83	5.784,50		5.784,50	93,36

1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	203,51	1,12	343,50		343,50	1,89
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	613,34	3,37	570,00		570,00	3,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.681,80</b>	<b>47,67</b>	<b>11.172,40</b>	<b>641,66</b>	<b>10.530,74</b>	<b>57,82</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	250,84	1,38	259,10	0,09	259,19	1,42
2.2	Đất quốc phòng	CQP	91,23	0,50	91,20	2,86	94,06	0,52
2.3	Đất an ninh	CAN	3,30	0,02	8,50	2,18	10,68	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	280,14	1,54	590,10	-161,91	428,19	2,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	657,20	3,61		971,18	971,18	5,33
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	66,37	0,36		66,37	66,37	0,36
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	10,00	-10,00	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	53,36	0,29	55,40	-0,24	55,16	0,30
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	23,00	0,13	49,00	-15,72	33,28	0,18
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,34	0,07	13,30	6,07	19,37	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	173,53	0,95	236,00	31,63	267,63	1,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	486,18	2,67		289,67	289,67	1,59
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.817,55	15,47	4.059,70	-156,20	3.903,50	21,43
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	24,75	0,88	178,80	13,40	192,20	4,92
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,85	0,42	52,90	-6,40	59,30	1,52
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	90,55	3,21	515,50	-250,17	265,33	6,80
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	48,43	1,72	63,40	71,04	134,44	3,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,34	1,20	103,60	0,04	103,64	0,98
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>306,60</b>	<b>1,68</b>		<b>32,84</b>	<b>32,84</b>	<b>0,18</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>457,11</b>	<b>2,51</b>	<b>5.615,30</b>	<b>-5.158,19</b>	<b>457,11</b>	<b>2,51</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>2.245,44</b>	<b>12,33</b>		<b>3.470,27</b>	<b>3.470,27</b>	<b>19,05</b>

**b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020

1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	1.882,83	1.039,37	843,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.309,98	795,36	514,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.258,31</i>	<i>776,34</i>	<i>481,97</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,61	21,44	18,17
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN	87,69	43,91	43,78
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>115,80</b>	<b>109,80</b>	<b>6,00</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-

**c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>262,50</b>	<b>262,50</b>	-
1.1	Đất lúa nước	DLN	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,00	65,00	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,26</b>	<b>3,64</b>	<b>7,62</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-

2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	5,00	-	5,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,62	-	2,62
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,04	0,04	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,60	0,60	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,20	0,20	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,40	0,40	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
3	Đất đô thị	DTD	-	-	-
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3,00	3,00	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Anh, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12 tháng 12 năm 2013.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Anh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

**a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.225,49	9.187,25	9.047,30	8.788,42	8.670,52	8.473,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.506,16	7.480,27	7.364,59	7.091,08	6.929,68	6.710,60
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	LUC	7.042,81	7.016,92	6.903,93	6.641,97	6.481,62	6.266,47

1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	203,51	203,51	213,17	234,97	323,15	355,67
1.3	Đất nuôi trồng TSTT	NTS	613,34	612,84	615,67	612,96	607,61	593,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.681,80</b>	<b>8.720,44</b>	<b>8.860,43</b>	<b>9.169,51</b>	<b>9.397,91</b>	<b>9.699,76</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	250,84	250,65	251,21	251,09	251,19	256,17
2.2	Đất quốc phòng	CQP	91,23	91,43	91,43	91,43	91,66	91,66
2.3	Đất an ninh	CAN	3,30	3,30	3,50	6,38	6,38	8,38
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	280,14	280,14	280,14	280,14	280,14	280,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	657,20	666,06	675,50	680,05	696,34	740,28
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	66,37	66,37	66,37	66,37	66,37	66,37
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	53,36	53,36	53,35	55,16	55,16	55,16
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	23,00	23,10	26,44	28,26	28,46	28,55
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,34	14,04	16,57	18,12	18,27	19,27
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	173,53	173,53	174,03	177,23	177,23	187,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	486,18	482,44	469,33	416,94	411,14	364,54
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.817,55	2.848,14	2.977,98	3.037,84	3.196,95	3.352,73
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	24,75	28,24	36,25	46,73	66,02	74,22
	- Đất cơ sở y tế	DYT	11,85	13,55	15,05	15,60	16,30	17,30
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	90,55	95,53	140,60	174,01	204,24	226,17
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	48,43	48,05	64,52	76,25	88,43	105,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,34	104,34	104,34	104,34	103,64	103,64
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>306,60</b>	<b>306,20</b>	<b>306,16</b>	<b>255,96</b>	<b>145,46</b>	<b>40,46</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>457,11</b>	<b>457,11</b>	<b>457,11</b>	<b>457,11</b>	<b>457,11</b>	<b>457,11</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>2.245,44</b>	<b>2.258,69</b>	<b>2.362,41</b>	<b>2.752,97</b>	<b>2.899,09</b>	<b>3.135,71</b>

**b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.039,37	40,14	145,05	315,49	234,14	304,56

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	795,36	25,89	115,48	273,51	161,40	219,09
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUC/PNN	776,34	25,89	112,99	261,96	160,35	215,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,44	-	0,64	1,78	9,02	10,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN	43,91	2,40	2,47	8,31	11,60	19,13
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>109,80</b>	<b>-</b>	<b>10,50</b>	<b>14,58</b>	<b>47,20</b>	<b>37,52</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-	-	-	-

**c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>262,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50,00</b>	<b>110,00</b>	<b>102,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,00	-	-	10,00	50,00	5,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,64</b>	<b>0,40</b>	<b>0,04</b>	<b>0,20</b>	<b>0,50</b>	<b>2,50</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-

2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,04	-	0,04	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,60	0,40	-	0,20	-	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,20	-	-	0,20	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,40	0,40	-	-	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	DTD	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	3,00	-	-	-	0,50	2,50

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Anh, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12 tháng 12 năm 2013.

**Điều 3.** Trách nhiệm của UBND huyện Đông Anh và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Đông Anh:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận :*

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

140

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

www.LuatVietnam.vn